

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 21/7/2021.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Cảnh.
2. Bà Nguyễn Thị Thu N.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tố Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

Ngày 21/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 43/2021/TLST-HNGĐ ngày 16/3/2021 về việc: **“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1978;
Địa chỉ: Tổ dân phố x, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.
 2. Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Tổ dân phố x, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.
- Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và anh Đ vắng mặt không có lý do.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 16/3/2021 và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Đ sau thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân vào ngày 10/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Chư K, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh Nêu mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, không tôn trọng lẫn nhau, mỗi người một quan điểm sống, một suy nghĩ khác nhau và không tin tưởng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau hơn 02 năm và cũng đã 02 lần chị T nộp đơn ra Tòa giải quyết ly hôn, sau đó về chung sống với nhau nhưng vẫn không hòa hợp. Nay, chị xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa, không thể sống chung với nhau được nữa nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh Đ được ly hôn với nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Quốc B, sinh ngày 21/11/2006, Trần Thị Yên N, sinh ngày 26/9/2008 và Trần Gia B, sinh ngày 19/01/2012. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu B; giao cháu B cho anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên, có khả năng lao động. Chị T đề nghị không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và Biên bản hòa giải cùng ngày 16/3/2021, bị đơn anh Trần Văn Đ trình bày: Anh và chị T qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân vào ngày 10/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Chư K, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh một số mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, khác nhau về tính tình, cũng xảy ra cãi vã do anh có uống rượu, rượu vào lời ra. Anh và chị T đã không sống cùng nhau hơn 02 năm rồi do chị T đi nơi khác làm ăn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì anh thấy mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, anh muốn vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Quốc B, sinh ngày 21/11/2006, Trần Thị Yên N, sinh ngày 26/9/2008 và Trần Gia B, sinh ngày 19/01/2012. Hiện cháu N và cháu B đang sống cùng chị T; cháu B đang sống cùng với anh. Anh không đồng ý ly hôn nên không trình bày quan điểm về con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nên anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 25/3/2021 và tại các phiên tòa, bị đơn anh Đ đều vắng mặt không có lý do nên việc động viên hòa giải đoàn tụ không thực hiện được. Đối với chị T, trong đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm của chị trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt chị T và anh Đ.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/8/2006 mang tên Trần Văn Đ và Lê Thị T (bản chính); 01 Sổ hộ khẩu mang tên Trần Văn Đ (bản sao); 01 Giấy Chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị T (bản sao); 03 bản sao Trích lục khai sinh mang tên Trần Quốc B, Trần Thị Yên N và Trần Gia B; 01 đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 26/5/2021.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị T và anh Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chư K, huyện K B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 10/8/2006; chị T và anh Đ có 03 con chung tên Trần Quốc B, sinh ngày 21/11/2006, Trần Thị Yên N, sinh ngày 26/9/2008 và Trần Gia B, sinh ngày 19/01/2012. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị T giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/8/2006 mang tên Lê Thị T và Trần Văn Đ (bản chính) và 03 bản sao Trích lục khai sinh mang tên Trần Quốc B, Trần Thị Yên N và Trần Gia B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa chị và anh Trần Văn Đ có địa chỉ tại tổ dân phố 11, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; chị Lê Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Trần Văn Đ tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 10/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Chư K, huyện K B, tỉnh Đắk Lắk theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị T:

Chị T cho rằng trong quá trình chung sống giữa chị và anh Đ đã phát sinh Nền mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình nhau, không tôn trọng lẫn nhau, mỗi người một quan điểm sống, một suy nghĩ khác nhau và không tin tưởng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Chị cũng đã 02 lần nộp đơn ra Tòa giải quyết ly hôn, sau đó vợ chồng về chung sống với nhau nhưng vẫn không hòa hợp. Hiện nay, chị T và anh Đ phân ai nấy sống, không quan tâm gì đến nhau đã được hơn 02 năm. Nay chị T xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Trần Văn Đ được ly hôn với nhau.

Anh Đ cho rằng quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh một số mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, khác nhau về tính tình, cũng xảy ra cãi vã do anh có uống rượu, rượu vào lời ra. Anh và chị T đã không sống cùng nhau hơn 02 năm rồi do chị T đi nơi khác làm ăn. Anh không đồng ý ly hôn vì anh thấy mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, anh muốn vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con cái.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải, tạo điều kiện cho anh chị đoàn tụ gia đình nhưng anh Đ chỉ có mặt tại một phiên hòa giải và vắng mặt trong phiên hòa giải lần 2 và các phiên tòa nên việc động viên, hòa giải cho anh chị về đoàn tụ không thực hiện được. Bên cạnh đó, tại đơn xác nhận tình trạng hôn nhân của tổ dân phố 11, thị trấn Kbang, huyện Kbang thể hiện chị T và anh Đ đã không còn chung sống với nhau hơn 02 năm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật HN&GD năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

[5] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Trần Văn Đ có 03 con chung tên Trần Quốc B, sinh ngày 21/11/2006, Trần Thị Yến N, sinh ngày 26/9/2008 và Trần Gia B, sinh ngày 19/01/2012. Chị T có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu B; giao cháu B cho anh Đ động trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu T niên, có khả năng lao động. Từ khi ly thân, cháu N và cháu B được chị T trực tiếp nuôi dưỡng và cháu B được anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, nguyện vọng của cháu N

và cháu B là muốn được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng và nguyện vọng của cháu B là muốn được bố trực tiếp nuôi dưỡng. Do vậy, để không làm đảo lộn cuộc sống, sinh hoạt, học tập bình thường của các cháu; Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu N và cháu B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu B cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T nuôi 02 con, anh T nuôi 01 con và chị T đề nghị không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Chị T và anh Đ có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên cả chị T và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị T và anh Đ không có nợ chung nên cả chị T và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 26/9/2008 và Trần Gia B, sinh ngày 19/01/2012 cho chị Lê Thị T và giao cháu Trần Quốc B, sinh ngày 21/11/2006 cho anh Trần Văn Đ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu T niên hoặc đã T niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T nuôi 02 con chung, anh Đ nuôi 01 con chung và chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm B quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là

300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003685 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Kbang;
- Chi cục THADS huyện Kbang;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Phương